



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2012

và 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 – 35

014
CÔNG
CỔ
TẬP
THIỆ
TÂN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QD-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên
Ông Phạm Quang Thanh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tiến sĩ Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hưởng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhựt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Cô Gia Thọ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 09 năm 2012

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2012	31/12/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		667.155.578.638	641.341.856.539
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	144.542.596.881	80.780.886.340
111	1. Tiền		71.111.527.825	70.780.886.340
112	2. Các khoản tương đương tiền		73.431.069.056	10.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	6.917.040.000	6.238.680.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		13.953.240.565	14.162.286.787
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(7.036.200.565)	(7.923.606.787)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		85.266.760.030	60.672.392.234
131	1. Phải thu khách hàng	6	69.653.769.361	53.785.439.232
132	2. Trả trước cho người bán		14.878.497.857	6.679.169.006
135	3. Các khoản phải thu khác		1.078.617.080	1.023.170.506
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(344.124.268)	(815.386.510)
140	IV. Hàng tồn kho	7	418.020.012.904	477.542.374.709
141	1. Hàng tồn kho		430.904.949.451	483.082.881.500
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.884.936.547)	(5.540.506.791)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.409.168.823	16.107.523.256
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.929.628.645	3.980.853.841
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.170.271.025	7.403.753.927
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	8.775.265
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		6.309.269.153	4.714.140.223
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		315.224.760.738	308.544.465.526
220	I. Tài sản cố định		252.777.383.578	248.067.498.785
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	195.536.286.413	209.819.729.918
222	Nguyên giá		411.310.495.782	400.133.191.016
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(215.774.209.369)	(190.313.461.098)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	48.390.199.901	22.552.767.572
228	Nguyên giá		54.575.098.682	27.577.586.689
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(6.184.898.781)	(5.024.819.117)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	8.850.897.264	15.695.001.295
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.2	27.456.286.315	28.835.421.452
258	1. Đầu tư dài hạn khác		37.649.924.383	38.599.924.383
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(10.193.638.068)	(9.764.502.931)
260	III. Tài sản dài hạn khác		34.991.090.845	31.641.545.289
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		6.772.676.838	10.258.993.738
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.3	26.107.247.507	19.392.569.051
268	3. Tài sản dài hạn khác		2.111.166.500	1.989.982.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		982.380.339.376	949.886.322.065

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 09 năm 2012

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2012	31/12/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		439.641.067.104	472.000.299.929
310	I. Nợ ngắn hạn		405.569.382.418	434.408.972.770
311	1. Vay ngắn hạn	11	261.266.368.653	317.901.071.968
312	2. Phải trả người bán		64.018.905.627	55.715.671.720
313	3. Người mua trả tiền trước		3.238.623.339	2.587.054.763
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	20.462.211.663	14.974.655.557
315	5. Phải trả người lao động		9.525.191.649	9.509.326.354
316	6. Chi phí phải trả	13	38.217.602.977	21.010.045.591
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	3.439.198.441	8.091.195.385
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.401.280.069	4.619.951.432
330	II. Nợ dài hạn		34.071.684.686	37.591.327.159
334	1. Vay dài hạn	15	21.262.901.736	24.986.800.881
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		12.808.782.950	12.604.526.278
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		542.739.272.272	477.886.022.136
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	542.739.272.272	477.886.022.136
411	1. Vốn cổ phần		176.500.000.000	176.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		145.866.873.000	145.866.873.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		22.579.819.350	18.553.251.402
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		19.298.915.906	15.272.347.958
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		178.493.664.016	121.693.549.776
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		982.380.339.376	949.886.322.065

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

KHOẢN MỤC	30/09/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	916.803	798.951
- Bạc (THB)	320	320
- Euro (EUR)	4.879	2.035
- Bảng Anh (GBP)	5.286	-
- Peso (PHP)	6.650	-
- Nhân dân tệ (RMB)	5.963	1.984

Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 11 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 09 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011	9 tháng năm 2012	9 tháng năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	355.768.250.778	308.952.959.176	968.886.427.032	799.112.005.090
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(9.045.354.422)	(2.724.662.634)	(15.192.758.152)	(7.306.733.438)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	346.722.896.356	306.228.296.542	953.693.668.880	791.805.271.652
11	4. Giá vốn hàng bán		(214.006.823.312)	(187.373.931.913)	(588.628.236.560)	(480.853.965.107)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		132.716.073.044	118.854.364.629	365.065.432.320	310.951.306.545
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	1.596.705.854	2.764.127.280	4.687.337.397	8.642.863.015
22	7. Chi phí tài chính	19	(10.006.758.791)	(16.805.834.897)	(33.803.184.828)	(51.914.010.303)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.404.564.771)	(11.422.780.459)	(32.295.976.152)	(30.247.685.162)
24	8. Chi phí bán hàng		(45.840.213.783)	(37.684.888.609)	(115.634.393.559)	(100.468.295.089)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(38.584.332.689)	(28.030.196.855)	(102.263.542.198)	(84.340.879.519)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.881.473.635	39.097.571.548	118.051.649.132	82.870.984.649
31	11. Thu nhập khác	20	1.540.186.896	3.486.488.184	5.995.553.013	8.179.678.218
32	12. Chi phí khác	20	(759.918.621)	(3.396.766.698)	(2.214.758.198)	(6.056.040.233)
40	13. Lợi nhuận khác		780.268.275	89.721.486	3.780.794.815	2.123.637.985
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.661.741.910	39.187.293.034	121.832.443.947	84.994.622.634
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	(12.789.539.546)	(10.006.881.933)	(37.410.720.508)	(27.420.123.604)
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21.3	4.008.040.890	624.912.029	6.714.678.456	9.637.193.077
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		31.880.243.254	29.805.323.130	91.136.401.895	67.211.692.107
	Phân bổ cho:					
	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	2.267.152.395
	17.2 Cổ đông của Công ty		31.880.243.254	29.805.323.130	91.136.401.895	64.944.539.712
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	17	-	-	5.164	3.885

Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 11 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011	9 tháng năm 2012	9 tháng năm 2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	Lợi nhuận trước thuế		40.661.741.910	39.187.293.034	121.832.443.947	84.994.622.634
	Điều chỉnh cho các khoản:					
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		8.420.513.094	9.626.327.893	27.513.543.056	27.944.865.143
03	Các khoản dự phòng		6.511.283.696	582.704.482	6.414.896.429	11.309.909.043
04	Lãi/lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		182.005.000	(1.886.376.294)	(66.416.071)	(1.072.386.873)
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.596.162.801)	(1.661.441.352)	(3.245.553.897)	(4.104.599.189)
06	Chi phí lãi vay	19	8.404.564.771	11.422.780.459	32.295.976.152	30.247.685.162
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		62.583.945.670	57.271.288.222	184.744.889.616	149.320.095.920
09	Tăng (giảm) các khoản phải thu		27.894.537.145	15.744.183.450	(17.347.577.860)	(25.623.845.395)
10	Tăng (giảm) hàng tồn kho		14.852.042.721	(31.229.178.869)	50.847.123.678	(107.637.068.721)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(13.977.600.648)	(26.509.937.182)	22.094.246.137	(1.140.475.276)
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		2.994.351.372	(5.155.214.201)	2.537.542.097	(8.706.108.237)
13	Tiền lãi vay đã trả		(8.976.451.729)	(11.160.509.501)	(33.576.204.876)	(28.964.098.187)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21.2	(17.220.939.275)	(9.547.371.237)	(31.762.424.433)	(24.491.408.401)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		205.733.475	-	234.045.896	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.829.308.287)	(2.455.176.465)	(9.959.984.409)	(12.829.105.587)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		63.526.310.444	(13.041.915.783)	167.811.655.846	(60.072.013.884)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(9.656.071.127)	287.741.537	(25.681.483.799)	(32.845.727.920)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		532.982.911	1.502.223.108	1.599.222.342	1.632.223.108
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.250.000.000)	(8.750.000.000)	(6.250.000.000)	(8.750.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		209.046.222	-	1.159.046.222	4.531.906.000
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		1.151.233.304	1.557.024.737	3.185.482.416	3.569.227.737
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(13.012.808.690)	(5.403.010.618)	(25.987.732.819)	(31.862.371.075)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
31	Tiền thu từ phát hành lại cổ phiếu		-	-	-	36.550.000.000
33	Tiền vay đã nhận		188.549.491.202	205.126.040.762	501.884.901.820	596.568.701.769
34	Tiền chi trả nợ vay		(194.008.649.517)	(187.854.503.765)	(562.194.099.306)	(512.333.124.763)
36	Chi trả cổ tức		(17.725.515.000)	(17.494.420.000)	(17.753.015.000)	(17.512.825.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.184.673.315)	(222.883.003)	(78.062.212.486)	103.272.752.006

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2012	Quý 3 năm 2011	9 tháng năm 2012	9 tháng năm 2011
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		27.328.828.439	(18.667.809.404)	63.761.710.541	11.338.367.047
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	117.181.042.457	67.399.781.364	80.780.886.340	37.398.608.177
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		32.725.985	5.003.264	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	144.542.596.881	48.736.975.224	144.542.596.881	48.736.975.224

Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 11 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ trường học, dụng cụ giảng dạy bằng nhựa, đồ dùng gia dụng bằng nhựa, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 5 công ty con, trong đó:

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472031000036 do Ban quản lý Khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, đã được điều chỉnh, số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLTS có trụ sở chính tại số 19-21 Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. TLNTS có trụ sở chính tại số 39, Đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Tây ("TLWTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1801166792 do Sở KH&ĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. TLWTS có trụ sở chính tại số 7A3 Khu Định cư Hưng Phú I, Phường Hưng Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Hoạt động chính của TLWTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Vào ngày lập báo cáo Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Tây đang tiến hành các thủ tục theo pháp luật cho việc giải thể theo nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐQT.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Việc mua lại lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mua thêm của Tập đoàn, theo đó, khoản chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị hợp lý của phần giá trị thuần tài sản mua được ghi nhận vào lợi thế thương mại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ khấu trừ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

1464
ING
PH.
P.ĐO
EN L
TP.V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo	
	Theo CMKTVN 10	Theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Tập đoàn không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong trường hợp Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- **Quỹ dự phòng tài chính**
Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.
- **Quỹ đầu tư và phát triển**
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30/09/2012	31/12/2011
Tiền mặt	845.282.290	1.569.991.240
Tiền gửi ngân hàng	70.266.245.535	69.210.895.100
Các khoản tương đương tiền	73.431.069.056	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	144.542.596.881	80.780.886.340

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 9% đến 12%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Đầu tư ngắn hạn

	VNĐ	
	30/09/2012	31/12/2011
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	13.953.240.565	14.162.286.787
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.036.200.565)	(7.923.606.787)
ĐẦU TƯ THUẦN	6.917.040.000	6.238.680.000

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết ngắn hạn như sau:

	30/09/2012		31/12/2011	
	Cổ phiếu	Giá trị	Cổ phiếu	Giá trị
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VF1)	616.000	9.198.033.778	630.000	9.407.080.000
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại (PPC)	270.240	4.755.206.787	270.240	4.755.206.787
TỔNG CỘNG		13.953.240.565		14.162.286.787

5.2 Đầu tư dài hạn khác

	VNĐ	
	30/09/2012	31/12/2011
Đầu tư dài hạn khác	37.649.924.383	38.599.924.383
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.193.638.068)	(9.764.502.931)
ĐẦU TƯ THUẦN	27.456.286.315	28.835.421.452

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn vào các công ty khác như sau:

	30/09/2012		31/12/2011	
	Cổ phiếu	Giá trị	Cổ phiếu	Giá trị
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	200.000	25.000.000.000	200.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	60	5.999.924.383	60	5.999.924.383
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000	4.150.000.000	500.000	5.100.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	190.000	1.900.000.000	190.000	1.900.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	5.000	600.000.000	5.000	600.000.000
TỔNG CỘNG		37.649.924.383		38.599.924.383

Như được trình bày trong Thuyết minh số 11, Tập đoàn đã thế chấp khoản đầu tư dài hạn vào các công ty khác để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

		VNĐ
	30/09/2012	31/12/2011
Phải thu bên thứ ba	69.653.769.361	53.785.439.232
Dự phòng phải thu khó đòi	(344.124.268)	(815.386.510)
GIÁ TRỊ THUẦN	69.309.645.093	52.970.052.722

7. HÀNG TỒN KHO

		VNĐ
	30/09/2012	31/12/2011
Thành phẩm	192.170.748.152	203.224.603.381
Nguyên liệu, vật liệu	100.912.149.973	134.865.235.607
Hàng hóa	91.693.442.430	97.353.282.796
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.172.263.550	31.384.941.431
Hàng mua đang đi trên đường	5.540.005.001	16.070.338.285
Công cụ, dụng cụ	1.394.347.383	162.266.082
Hàng gửi đi bán	21.992.962	22.213.918
	430.904.949.451	483.082.881.500
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.884.936.547)	(5.540.506.791)
GIÁ TRỊ THUẦN	418.020.012.904	477.542.374.709

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

		VNĐ
	30/09/2012	30/09/2011
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	(5.540.506.791)	(3.546.286.967)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(7.344.429.756)	(4.985.769.506)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	2.499.115.991
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	(12.884.936.547)	(6.032.940.482)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
						VNĐ
Số dư đầu kỳ	131.409.096.047	152.637.842.591	16.148.051.528	8.503.213.648	91.434.987.202	400.133.191.016
Mua mới trong kỳ	1.054.430.334	2.902.773.322	4.404.801.982	1.229.285.720	18.181.818	9.609.473.176
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	645.928.048	-	-	2.602.740.275	3.248.668.323
Phân loại lại	-	1.841.892.806	-	(1.841.892.806)	1.697.281.792	1.697.281.792
Thanh lý, nhượng bán	(56.427.965)	(51.581.571)	(2.181.395.354)	(732.460.910)	(356.252.725)	(3.378.118.525)
Số dư cuối kỳ	132.407.098.416	157.976.855.196	18.371.458.156	7.158.145.652	95.396.938.362	411.310.495.782
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	263.218.116	33.371.692.437	5.130.365.004	3.313.242.939	62.065.258.310	104.143.776.806
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	(19.501.064.948)	(80.264.696.637)	(11.368.873.841)	(5.139.744.233)	(74.039.081.439)	(190.313.461.098)
Khấu hao trong kỳ	(4.032.339.221)	(15.349.391.223)	(1.211.625.174)	(1.123.703.611)	(6.650.687.542)	(28.367.746.771)
Thanh lý, nhượng bán	8.840.381	24.608.893	2.181.395.353	370.788.096	321.365.777	2.906.998.500
Số dư cuối kỳ	(23.524.563.788)	(95.589.478.967)	(10.399.103.662)	(5.892.659.748)	(80.368.403.204)	(215.774.209.369)
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu kỳ	111.908.031.099	72.373.145.954	4.779.177.687	3.363.469.415	17.395.905.763	209.819.729.918
Số dư cuối kỳ	108.882.534.628	62.387.376.229	7.972.354.494	1.265.485.904	15.028.535.158	195.536.286.413
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 11 và 15)	62.368.928.220	52.553.230.088	-	-	811.592.496	115.733.750.804

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VNĐ			
	Quyền sử dụng đất		Phản mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế
				Khác
				Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	25.001.019.524	2.093.588.765	367.000.000	27.577.586.689
Mua mới trong kỳ	-	50.900.000	-	50.900.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ đang	-	26.946.611.993	-	26.946.611.993
Số dư cuối kỳ	25.001.019.524	29.091.100.758	367.000.000	54.575.098.682
Trong đó:				
Đã khấu trừ hết	-	1.608.981.352	58.200.000	1.783.159.752
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	(2.796.068.849)	(1.908.749.642)	(204.022.226)	(5.024.819.117)
Khấu trừ trong kỳ	(247.056.210)	(835.823.456)	(77.199.998)	(1.160.079.664)
Số dư cuối kỳ	(3.043.125.059)	(2.744.573.098)	(281.222.224)	(6.184.898.781)
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	22.204.950.675	184.839.123	162.977.774	22.552.767.572
Số dư cuối kỳ	21.957.894.465	26.346.527.660	85.777.776	48.390.199.901
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 11 và 15)	21.957.894.465	-	-	21.957.894.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VNĐ
	30/09/2012	31/12/2011
Bản quyền đang phát triển	448.357.530	11.051.928.789
Khuôn đang chế tạo	6.626.830.835	4.100.564.994
Thiết bị đang xây dựng	1.775.708.899	542.507.512
TỔNG CỘNG	8.850.897.264	15.695.001.295

11. VAY NGẮN HẠN

		VNĐ
	30/09/2012	31/12/2011
Vay ngắn hạn ngân hàng	246.222.786.617	289.717.596.932
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	15.043.582.036	28.183.475.036
TỔNG CỘNG	261.266.368.653	317.901.071.968

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

11. VAY NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VNĐ	Giá trị nguyên tệ USD	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 5.2, 7, 8 và 9)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	76.617.937.024	-	Từ ngày 09 tháng 10 năm 2012 đến ngày 25 tháng 03 năm 2013	9,00-15,00	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc
	823.376.750	39.450	Từ ngày 09 tháng 10 năm 2012 đến ngày 25 tháng 03 năm 2013	5,50-6,00	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Ông Ích Khiêm	14.094.138.174	-	Từ ngày 06 tháng 11 năm 2012 đến ngày 21 tháng 02 năm 2013	14,50-15,00	Khoản đầu tư dài hạn khác
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương VN – Chi nhánh Tây Sài Gòn	29.636.313.242	-	Từ ngày 18 tháng 12 năm 2012 đến ngày 27 tháng 03 năm 2013	9,00-12,00	Tin chấp
	4.927.085.514	235.879	Từ ngày 28 tháng 01 năm 2013 đến ngày 11 tháng 03 năm 2013	5,50	Tin chấp
	1.879.399.677	-	Từ ngày 19 tháng 03 năm 2013 đến ngày 21 tháng 03 năm 2013	11,00	Tin chấp
	4.074.864.623	194.931	Ngày 14 tháng 03 năm 2013	6,00	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Hội sở	8.543.082.980	-	Từ ngày 04 tháng 11 năm 2012 đến ngày 24 tháng 01 năm 2013	14,00-15,00	Quyền sử dụng đất và thành phẩm
	6.414.776.966	307.122	Từ ngày 10 tháng 11 năm 2012 đến ngày 04 tháng 02 năm 2013	5,50-6,00	Quyền sử dụng đất và thành phẩm
	12.553.233.456	-	Từ ngày 12 tháng 11 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012	13,00-15,00	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc
	25.439.655.872	1.216.965	Từ ngày 16 tháng 11 năm 2012 đến ngày 26 tháng 01 năm 2013	5,50-6,00	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

11. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VNĐ	Giá trị nguyên tệ USD	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 5.2, 7, 8 và 9)
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	12.078.653.141	-	Từ ngày 16 tháng 10 năm 2012 đến ngày 20 tháng 12 năm 2012	8,00 – 9,80	Nhà cửa, vật kiến trúc, thành phẩm và bảo lãnh bởi Ông Cổ Gia Thọ
	29.040.633.595	1.390.464	Từ ngày 08 tháng 10 năm 2012 đến ngày 27 tháng 12 năm 2012	5,20 – 5,40	Nhà cửa, vật kiến trúc, thành phẩm và bảo lãnh bởi Ông Cổ Gia Thọ
	876.312.164	-	Ngày 26 tháng 01 năm 2013	10,00	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	2.778.574.020	-	Từ ngày 21 tháng 10 năm 2012 đến ngày 23 tháng 01 năm 2013	12,80-15,00	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị
	16.444.749.419	786.673	Từ ngày 24 tháng 10 năm 2012 đến ngày 25 tháng 11 năm 2012	6,20	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị
TỔNG CỘNG	246.222.786.617	4.171.484			

Tập đoàn sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		VND
	30/09/2012	31/12/2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.154.177.773	9.514.656.963
Thuế nhập khẩu	2.712.608.111	3.782.670.032
Thuế giá trị gia tăng	1.856.324.115	1.159.624.345
Thuế thu nhập cá nhân	739.101.664	517.704.217
TỔNG CỘNG	20.462.211.663	14.974.655.557

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		VND
	30/09/2012	31/12/2011
Lương tháng 13	7.907.680.553	8.952.602.500
Chi phí lãi vay	1.358.654.320	2.638.841.762
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	19.817.884.130	2.426.828.224
Chi phí phải trả nhà thầu	1.541.623.576	1.549.200.840
Chi phí hoạt động văn phòng đại diện	738.089.512	953.842.760
Khác	6.853.670.886	4.488.729.505
TỔNG CỘNG	38.217.602.977	21.010.045.591

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÁN HẠN KHÁC

		VND
	30/09/2012	31/12/2011
Phải trả bên liên quan (*)	-	6.250.000.000
Phí công đoàn	1.709.879.252	1.275.675.020
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	1.612.779.712	280.413.746
Cổ tức phải trả cho cổ đông	11.478.000	114.493.000
Khác	105.061.477	170.613.619
TỔNG CỘNG	3.439.198.441	8.091.195.385

(*) Phải trả bên liên quan thể hiện số tiền phải trả Ông Cô Gia Thọ từ việc mua lại cổ phần.

15. VAY DÀI HẠN

		VND
	30/09/2012	31/12/2011
Vay dài hạn từ ngân hàng	36.306.483.772	53.170.275.917
TỔNG CỘNG	36.306.483.772	53.170.275.917
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả	15.043.582.036	28.183.475.036
Vay dài hạn	21.262.901.736	24.986.800.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

15. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Khoản vay dài hạn ngân hàng bao gồm:

Hợp đồng vay số	Số cuối kỳ	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	VNĐ Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 8 và 9)
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn</i>				
7910-2	18.082.990.281	60 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 01 tháng 04 năm 2016	14,20	Máy móc thiết bị, nhà xưởng
8666-1	5.483.526.838	60 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 01 tháng 04 năm 2016	14,20	Máy móc thiết bị, nhà xưởng
9103-6	1.388.743.200	60 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 01 tháng 04 năm 2016	14,20	Máy móc thiết bị, nhà xưởng
9405-3	548.757.254	60 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 01 tháng 04 năm 2016	14,20	Máy móc thiết bị, nhà xưởng
96466	1.370.792.663	60 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 01 tháng 04 năm 2016	14,20	Máy móc thiết bị, nhà xưởng
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Ông Ích Khiêm</i>				
OIK.DN.01011010	96.832.000	39 tháng từ ngày 04 tháng 10 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,00	Máy móc và thiết bị
OIK.DN.01060910	464.212.500	40 tháng từ ngày 07 tháng 09 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,00	Máy móc và thiết bị
OIK.DN.01260310	1.191.000.000	45 tháng từ ngày 31 tháng 03 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,00	Máy móc và thiết bị
OIK.DN.02040510	607.138.000	44 tháng từ ngày 06 tháng 05 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,00	Máy móc và thiết bị
OIK.DN.01020210	525.328.000	47 tháng từ ngày 03 tháng 02 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,00	Máy móc và thiết bị
OIK.DN.01220110	508.244.000	47 tháng từ ngày 26 tháng 01 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,00	Máy móc và thiết bị
OIK.DN.01140110	338.820.000	47 tháng từ ngày 18 tháng 01 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,00	Máy móc và thiết bị
OIK.DN.02081209	264.580.000	48 tháng từ ngày 10 tháng 12 năm 2009 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,00	Máy móc và thiết bị
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>				
14118	4.191.019.036	60 tháng từ ngày 21 tháng 12 năm 2007 đến ngày 21 tháng 12 năm 2012	15,32	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc
LD0928200269	1.244.500.000	60 tháng từ ngày 14 tháng 10 năm 2009 đến ngày 14 tháng 10 năm 2014	15,32	Máy móc và thiết bị
TỔNG CỘNG	<u>36.306.483.772</u>			

Tập đoàn sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước:						
Số dư tại ngày 01/01/2011	155.000.000.000	130.816.873.000	14.997.827.402	11.716.923.958	79.030.080.276	391.561.704.636
Cổ phiếu quỹ tái phát hành trong năm	21.500.000.000	15.050.000.000	-	-	-	36.550.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	64.944.539.712	64.944.539.712
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(17.734.878.500)	(17.734.878.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.555.424.000	3.555.424.000	(7.110.848.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.510.848.000)	(7.510.848.000)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.266.000.000)	(1.266.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2011	176.500.000.000	145.866.873.000	18.553.251.402	15.272.347.958	110.352.045.488	466.544.517.848
Năm nay:						
Số dư tại ngày 01/01/2012	176.500.000.000	145.866.873.000	18.553.251.402	15.272.347.958	121.693.549.776	477.886.022.136
Cổ phiếu phát hành kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	91.136.401.895	91.136.401.895
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(17.650.000.000)	(17.650.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.026.567.948	4.026.567.948	(8.053.135.896)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.978.751.759)	(6.978.751.759)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.654.400.000)	(1.654.400.000)
Số dư tại ngày 30/09/2012	176.500.000.000	145.866.873.000	22.579.819.350	19.298.915.906	178.493.664.016	542.739.272.272

16/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Vốn cổ phần

	30/09/2012		31/12/2011	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Cổ phiếu được phép phát hành	17.650.000	176.500.000.000	17.650.000	176.500.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	17.650.000	176.500.000.000	17.650.000	176.500.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	17.650.000	176.500.000.000	17.650.000	176.500.000.000

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	9 tháng năm 2012	9 tháng năm 2011
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VNĐ)	91.136.401.895	64.944.539.712
Số lượng cổ phiếu bình quân	17.650.000	16.717.279
Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	5.164	3.885

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	9 tháng năm 2012	9 tháng năm 2011
Tổng doanh thu gộp	968.886.427.032	799.112.005.090
Trong đó:		
Doanh thu từ bán thành phẩm	733.150.607.163	576.847.131.502
Doanh thu từ bán hàng hóa	235.735.819.869	222.264.873.588
Các khoản giảm trừ doanh thu	(15.192.758.152)	(7.306.733.438)
Trong đó:		
Thành phẩm bị trả lại	(10.403.258.692)	(5.079.419.113)
Hàng hóa bị trả lại	(4.789.499.460)	(2.227.314.325)
Doanh thu thuần	953.693.668.880	791.805.271.652
Trong đó:		
Doanh thu từ bán thành phẩm	722.747.348.471	571.767.712.389
Doanh thu từ bán hàng hóa	230.946.320.409	220.037.559.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	9 tháng năm 2012	9 tháng năm 2011
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.162.518.131	4.996.011.190
Lãi tiền gửi	3.376.903.195	3.565.851.825
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	66.416.071	-
Cổ tức được chia	81.500.000	81.000.000
TỔNG CỘNG	4.687.337.397	8.642.863.015

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	9 tháng năm 2012	9 tháng năm 2011
Chi phí lãi vay	32.295.976.152	30.247.685.162
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.878.050.839	11.230.256.538
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(370.842.163)	7.002.144.157
Lỗ từ hoạt động đầu tư	-	1.890.920.683
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.072.386.873
Chi phí tài chính khác	-	470.616.890
TỔNG CỘNG	33.803.184.828	51.914.010.303

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	9 tháng năm 2012	9 tháng năm 2011
Thu nhập khác	5.995.553.013	8.179.678.218
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.726.984.614	2.955.808.576
Thu từ bồi thường	305.310.214	1.820.155.479
Các khoản khác	3.963.258.185	3.403.714.163
Chi phí khác	(2.214.758.198)	(6.056.040.233)
Chi phí cho việc thanh lý tài sản cố định	(547.799.631)	(2.347.937.346)
Các khoản chi phí khác	(1.666.958.567)	(3.708.102.887)
GIÁ TRỊ THUẬN	3.780.794.815	2.123.637.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tập đoàn là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 15% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong những năm tiếp theo. TLLT được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	9 tháng năm 2012	9 tháng năm 2011
Thuế TNDN hiện hành	36.992.357.925	27.191.757.497
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	418.362.583	228.366.107
TỔNG CỘNG	37.410.720.508	27.420.123.604

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán sáu tháng khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

	9 tháng năm 2012	9 tháng năm 2011
Lợi nhuận trước thuế	121.832.443.947	84.994.622.634
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</i>		
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	2.745.254.193	43.755.215.138
Lỗ của các công ty con	3.876.151.081	6.096.008.114
Các chi phí không được khấu trừ	4.858.554.326	3.081.573.621
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.514.262.940	3.678.973.033
Dự phòng trợ cấp thôi việc	386.505.672	938.879.733
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư	-	(2.617.839.420)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(170.738.697)	-
Trích trước chi phí hoạt động	14.287.288.925	(3.074.648.898)
Cổ tức được chia	(81.500.000)	-
Các khoản khác	-	(420.567.262)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước	153.248.222.387	136.432.216.693
Lỗ chuyển sang từ kỳ trước	-	(27.665.186.710)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ	153.248.222.387	108.767.029.983
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành (thuế suất 25%)	38.312.055.597	27.191.757.497
Thuế TNDN được giảm trừ	(1.319.697.672)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính sau khi được giảm trừ	36.992.357.925	27.191.757.497
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	9.505.881.698	5.429.276.629
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	418.362.583	228.366.107
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(31.762.424.433)	(24.491.408.401)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	15.154.177.773	8.357.991.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ	
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
	30/09/2012	31/12/2011
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	16.561.670.195	15.547.417.906
Chi phí phải trả	4.344.447.069	773.385.381
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.688.284.760	1.309.719.025
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	(696.857.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.172.683	50.857.357
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.390.693.300	2.294.066.882
Lỗ năm trước chuyển sang	113.979.500	113.979.500
Tài sản thuế hoãn lại	26.107.247.507	19.392.569.051
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất		6.714.678.456 9.637.193.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và 30 tháng 09 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản nợ phải trả có lãi suất thả nổi của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

	Tăng/giảm điểm cơ bản		Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
	VND	USD	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012			
	+100	+50	(1.890.645.732)
	-100	-50	1.890.645.732
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011			
	+100	+50	(2.769.801.861)
	-100	-50	2.769.801.861

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro giá trị thuần hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn không có quản lý rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Tập đoàn là không đáng kể.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ.

	Thay đổi tỷ giá USD (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Cho năm kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012		
	+1	(674.497.024)
	-1	647.497.024
Cho năm kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011		
	+1	(614.987.545)
	-1	614.987.545

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở đã trình bày, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban giám đốc Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Việc đầu tư các khoản tiền nhàn rỗi chỉ được thực hiện với các ngân hàng đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại ngày của báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	VNĐ		
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 09 năm 2012			
Vay	261.266.368.653	21.262.901.736	282.529.270.389
Phải trả người bán	64.018.905.627	-	64.018.905.627
Khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	28.403.560.325	-	28.403.560.325
	353.688.834.605	21.262.901.736	374.951.736.341
Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Vay	317.901.071.968	24.986.800.881	342.887.872.849
Phải trả người bán	55.715.671.720	-	55.715.671.720
Khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	16.759.521.928	-	16.759.521.928
	390.376.265.616	24.986.800.881	415.363.066.497

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2012		31/12/2011		30/09/2012	31/12/2011
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		VNĐ
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh						
<i>Có phiếu niêm yết</i>						
(Thuyết minh số 5.1)						
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	13.953.240.565	(7.036.200.565)	14.162.286.787	(7.923.606.787)	6.917.040.000	6.238.680.000
<i>Có phiếu niêm yết</i>	4.150.000.000	(3.089.332.702)	5.100.000.000	(2.200.490.323)	1.060.667.298	2.899.509.677
<i>Có phiếu chưa niêm yết</i>	33.499.924.383	(7.104.305.366)	33.499.924.383	(7.564.012.608)	26.395.619.017	25.935.911.775
Phải thu khách hàng	69.653.769.361	(344.124.268)	53.785.439.232	(815.386.510)	69.309.645.093	52.970.052.722
Phải thu khác	1.078.617.080	-	1.023.170.506	-	1.078.617.080	1.023.170.506
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.542.596.881	-	80.780.886.340	-	144.542.596.881	80.780.886.340
TỔNG CỘNG	266.878.148.270	(17.573.962.901)	188.351.707.248	(18.503.496.228)	249.304.185.369	169.848.211.020
	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2012		31/12/2011		30/09/2012	31/12/2011
Nợ phải trả tài chính						
Vay	282.529.270.389		342.887.872.849		282.529.270.389	342.887.872.849
Phải trả người bán	64.018.905.627		55.715.671.720		64.018.905.627	55.715.671.720
Khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	28.403.560.325		16.759.521.928		28.403.560.325	16.759.521.928
TỔNG CỘNG	374.951.736.341		415.363.066.497		374.951.736.341	415.363.066.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Các phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền trong tương lai sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

25. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tập đoàn và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 11 năm 2012